TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số 148/2023/DS-PT
Ngày 20/6/2023
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Cường**

Bà **Trần Thị Kim Liên**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Phạm Văn Phong** – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công K vụ án dân sự thụ lý số 29/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2023 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2301/2023/QĐPT-HC ngày 01 tháng 6 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: -

+ Ông Trương Công T, sinh năm 1972. Vắng mặt

+ Ông Trương Công Y, sinh năm 1969, Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Công T và Trương Công Y: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1972. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Công T và Trương Công Y: Luật sư Nguyễn Hữu N, Công ty Luật D; địa chỉ: 76 đường B1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Công K, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Công K: Luật sư Trần Thị D1 – Công ty Luật TNHH T2 - Chi nhánh Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Công H1 - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T1. Vắng.

2. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1932; Địa chỉ: Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, Quảng Nam. Vắng.

3. Bà Trương Thị B, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 05, thôn H, xã B, huyện T1, Quảng Nam. Vắng.

4. Bà Trương Thị Th, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ 04, thôn H, xã B, huyện T1, Quảng Nam. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1966. Bà N2 ủy quyền cho bà Cáp Thị Hồng N3, sinh năm 1989. Vắng.

6. Ông Trương Công D1, sinh năm 1987. Vắng.

7. Ông Trương Công D2, sinh năm 1990. Vắng; bà Cáp Thị Hồng N3, sinh năm 1989. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

8. Bà Trương Thị Nh, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn 6, xã B2, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Vắng.

9. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn V1, xã B3, huyện T1, Quảng Nam. Vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các nguyên đơn trịnh bày: Ông Trương L2 *(sinh năm 1922, chết năm 2010)* và bà Đặng Thị N1 *(sinh năm 1932)* là cha mẹ của các nguyên đơn, bị đơn và các bà Trương Thị B, Trương Thị Th. Di sản do ông L2 để lại là 1/2 giá trị nhà thờ và đất thuộc thửa đất 326, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.140m^2/*2.205m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng, không bao gồm diện tích 124,6m^2 đất ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2016 là 2.205m^2),* tại Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1. Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế do ông L2 để lại và đề nghị được nhận đất sau khi chia thừa kế. Riêng phần diện tích tăng thêm từ 2.140m^2 lên 2.205m^2 do không xác định được vị trí trên thực tế nên phần giá trị của diện tích đất tăng thêm này

các nguyên đơn xác định là phần thuộc tài sản của vợ chồng ông K. Về nguồn gốc diện tích đất này, phía nguyên đơn cho rằng do ông L2, bà N1 khai hoang trước năm 1975, trước khi các anh em trong nhà có gia đình riêng thì đều ở chung với ba mẹ. Sau khi ông K có vợ thì không ở riêng mà cùng ở với cha mẹ, còn những người con khác thì đã làm nhà ra ở riêng. Toàn bộ diện tích đất của cha mẹ hiện có nhà cha mẹ trên đất, nhưng ông K tự ý kê khai tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Phía nguyên đơn khẳng định toàn bộ diện tích đất 2.140m^2/2.205m^2 là của cha mẹ để lại chứ không có phần đất riêng nào của ông K và vợ khai hoang. Ngoài ra, các nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp ngày 12/12/1997 cho hộ ông Trương Công K đối với diện tích đất trên. Tranh tụng tại phiên tòa, ông Trương Công Y đề nghị không chia ngôi nhà của cha mẹ, ông Trương Công T không thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tố tụng, phía bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: Ngôi nhà số 1 hiện là tài sản của vợ chồng ông L2, được làm trên vườn cũ của ba mẹ khoảng vài trăm mét vuông; khi ông K có vợ thì có làm nhà tạm ở bên và khai hoang, trồng cây xung quanh đồi đất. Khi các em có gia đình riêng thì cha mẹ đã cho mỗi em một vườn để ở, nhà xây ra đường Thanh Niên. Phần đất của cha mẹ thì do vợ chồng ông K sống cùng với cha mẹ nên cha mẹ yêu cầu bỏ tiền ra sửa nhà lại để làm nhà thờ sau này và cha mẹ cho luôn vợ chồng ông K diện tích đất đó, việc cho đất không có giấy tờ nhưng các anh em không ai cản trở gì. Vì cha mẹ đã già và đã cho đất hai vợ chồng nên trước năm 1997, vợ chồng ông K kê khai, được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều lần chính quyền địa phương lập thủ tục cấp giấy tờ nhưng các anh em trong gia đình không có ý kiến tranh chấp gì.

Năm 2016 các ông T, Yến đồng thời là người ký vào hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tư cách là sử dụng đất tứ cận. Do vậy, ông K xác định toàn bộ đất 2.205m^2 và tài sản trên đất mà các nguyên đơn khởi kiện là tài sản của vợ chồng ông, nên ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Bà Nguyễn Thị N2 (vợ ông K)* thống nhất như lời trình bày của ông K.

- *Bà Đặng Thị N1 cho rằng*: ông Trương L2 là chồng và là cha của các con bà như lời ông T, ông Y, ông K đã trình bày. Bà xác định khu vườn ở của vợ chồng bà trước đây diện tích nhỏ hơn so với bây giờ, hiện nay vợ chồng ông K ủi cái đồi phía sau ra nên rộng hơn. Bà xác định các con trai mỗi người đã được cha mẹ cho một khu vườn ở riêng, có nhà cửa ổn định; vì ông K là con trai lớn, nên khi ông L2 còn sống, vợ chồng bà đã thống nhất giao nhà đất cho vợ chồng ông K, vợ chồng ông K bỏ tiền sửa chữa mái nhà lại và kê khai tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp bìa đỏ, các con bà không phản đối việc ông K ở trên đất đó.

Bà xác định phần đất của vợ chồng bà để lại mà hiện nay các nguyên đơn yêu cầu chia là vợ chồng bà đã cho vợ chồng ông K. Do vậy, bà N1 không đồng ý việc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

- *Bà Trương Thị Th và Trương Thị B (là chị, em của nguyên đơn, bị đơn)* cho rằng: Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp được vợ chồng ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị N2 khai hoang, các bà không tranh chấp đối với thửa đất này.

- *Các ông, bà: Trương Công D1, Trương Công D2, Trương Thị L1, Trương Thị Nh trình bày:* thửa đất tranh chấp là do cha mẹ các ông bà tự khai hoang từ trước năm 1997 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó, các ông bà xác định các con không có quyền lợi gì và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Trương Công D2 và bà Cáp Thị Hồng N3 cho rằng có đóng góp tiền vào xây ngôi nhà mới nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi riêng, thống nhất giao ngôi nhà trên cho vợ chồng ông K định đoạt.

- *Ủy ban nhân dân huyện T1 cho rằng:* theo Nghị định 64/CP hộ ông K kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140m^2 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1997. Ngày 30/12/2016, hộ ông K đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 587, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.205m^2. Hộ ông K sử dụng đất ổn định trước khi thực hiện Nghị định 64/CP được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, do đó việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông K là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 23/12/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; các điều 631, 634, 635, 640, 645, 646, 648, 653, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 16, 117, 120, 124, 131, 208, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trương Công T, Trương Công Y về việc chia di sản thừa kế do ông Trương L2 để lại đối với ngôi nhà *(nhà số 1)* và một phần thửa đất, thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140 m^2 *(nay thuộc thửa đất số 578, tờ bản đồ số 11, diện tích*

2.205m^2), tại thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Xác định phần di sản do ông Trương L2 để lại là một phần giá trị nhà và đất trên *(1/2 giá trị ngôi nhà và 200m^2 đất ở, 970m^2 đất trồng cây lâu năm, trừ đi công tôn tạo, quản lý),* tương ứng số tiền là **1.594.759.800 đồng** đồng *(một tỷ, năm trăm chín mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn tám trăm)* đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 970m^2 đất, loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140 m^2 *(nay thuộc thửa đất số 578, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.205m^2),* tại thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Chia di sản thừa kế của ông Trương L2 để lại theo pháp luật; kỷ phần thừa kế của các ông, bà: Trương Công K, Trương Công T, Trương Công Y, Trương Thị Th, Trương Thị B, Đặng Thị N1, mỗi người nhận kỷ phần thừa kế là **265.793.300 đồng.** Cộng với giá trị tài sản chung với ông L2, phần giá trị tài sản mà bà Đặng Thị N1 được giao là ***1.860.553.100 đồng.***

3**.** Giao ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị N2 quản lý, sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất *(01 ngôi nhà cấp 4 (nhà số 1) xây dựng trên 1.170m^2 đất (200m^2 đất ở, 970m^2 đất trồng cây lâu năm) của ông Trương L2, bà Đặng Thị N1)* thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.140 m^2 *(nay thuộc thửa đất số 578, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.205m^2),* tại thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Buộc ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị N2 thối trả cho các ông, bà: Trương Công T, Trương Công Y, Trương Thị B, Trương Thị Th, mỗi người **265.793.300** *(hai trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm)* đồng; buộc ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị N2 thối trả cho bà Đặng Thị N1 số tiền ***1.860.553.100*** *(một tỷ tám trăm sáu mươi triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, một trăm)* ***đồng.***

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Công K và bà Nguyễn Thị N2 về việc bà Đặng Thị N1 được quyền tiếp tục sử dụng ngôi nhà số 1 *(là tài sản của ông L2, bà N1 tạo lập)* trên thửa đất số 578, tờ bản đồ số 11 cho đến khi bà N1 chết.

4. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Trương Công K đối với thửa đất số 326, tờ bản đồ số 8, diện tích 2140m^2, tại thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam. Sau khi bản án có hiệu lực và thực hiện xong các nghĩa vụ thi hành án, ông K và bà N2 có quyền lập thủ tục biến động về chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về quyền và nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo.

Ngày 03/01/2023, nguyên đơn ông Trương Công T, ông Trương Công Y kháng cáo yêu cầu được phân chia di sản bằng hiện vật là toàn bộ thửa đất; bị đơn là ông Trương Công K kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Đại diên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Công T, ông Trương Công Y; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Công K, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Công T, ông Trương Công Y và kháng cáo của bị đơn là ông Trương Công K; nhận thấy:

Nguyên đơn yêu cầu xác định ½ ngôi nhà số 1 và đất thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 587, tờ bản đồ số 11) diện tích đất 2.205 m^2 (đo đạt thực tế là 2.329,6m^2) tại Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (theo Trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam đo vẽ ngày 07/10/2022 – BL 151) là di sản của cụ Trương L2 chết để lại và chia thừa kế theo pháp luật; bị đơn cho rằng tài sản của ông L2, bà N1 khoảng 40m^2 đất và nhà hiện dùng để thờ, trước đây cha mẹ đã cho vợ chồng ông; phần diện tích tăng thêm là của vợ chồng ông K hoang. Ông đã kê khai, đăng ký, sử dụng ổn định từ năm 1997 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và khi còn sống ông L2 thống nhất với bà N1 đã tặng cho nhà đất này cho vợ chồng ông.

Xét thấy:

[1.1]. Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cân, công K chứng cứ và hòa giải ngày 01/7/2020 (BL 34-35) và bản tự khai ngày 16/3/2021 (BL 72) bà Đặng Thị N1 (là mẹ ruột của nguyên đơn, bị đơn) trình bày: Các con trai của vợ chồng bà mỗi người đã được cha mẹ cho một khu vườn ở riêng, có nhà cửa ổn định; đối với ông K vì là con trai lớn nên khi ông L2 còn sống, vợ chồng bà đã thống nhất giao nhà đất cho vợ chồng ông K, vợ chồng Khai đã bỏ tiền ra sửa chữa mái nhà lại và kê khai tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; từ đó vợ chồng Khai ở đến nay, khi ông L2 còn sống, các con bà không ai phản đối. Bà xác định phần đất của vợ chồng bà để lại mà hiện nay

các nguyên đơn yêu cầu chia là vợ chồng bà đã cho vợ chồng ông K, các con trai còn lại mỗi người cũng đã được cho một khu vườn để ở. Do vậy, bà không đồng ý việc các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế.

[1.2]. Tại Đơn khởi kiện ngày 20/4/2020 (BL 01-02) và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương Công T, ông Trương Công Y đều thừa nhận khi cha mẹ còn sống đã chia cho anh em mỗi người một thửa đất để xây dựng nhà ở.

[1.3]. Theo Hồ sơ kê khai đăng ký đất đai theo Nghị định 64/CP thể hiện tại Sổ mục kê đất lập ngày 30/11/1997 (BL 51 đến 53), thời điểm này ông L2 còn sống và bà N1 đã cho đất các con, nên:

- Ông Trương Công Y kê khai, đăng ký thửa 324, từ bản đồ số 8, diện tích 335 m^2;

- Ông Trương Công T kê khai, đăng ký thửa 325, từ bản đồ số 8, diện tích 675 m^2;

- Ông Trương Công K kê khai, đăng ký thửa 326, từ bản đồ số 8, diện tích 2.140 m^2;

[1.4]. Năm 1997, UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 ông gồm: Trương Công Y, Trương Công T và Trương Công K theo đúng hồ sơ kê khai trên; thời điểm này ông Trương L2 còn sống và các con ông L2, bà N1 cũng không có ý kiến gì.

- Năm 2016, gia đình ông Trương Công K đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các hộ liền kề hộ là ông Trương Công Y, Trương Công T đều ký xác nhận ranh giới; năm 2017, gia đình ông Trương Công T đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các hộ liền kề hộ là ông Trương Công Y, Trương Công K cũng đều ký xác nhận ranh giới, các anh em cũng không có tranh chấp gì.

Từ viện dẫn và phân tích từ Mục [1.2] đến Mục [1.4], có cơ sở xác định lời trình bày của bà Đặng Thị N1 (là mẹ ruột của nguyên đơn, bị đơn) tại Mục [1.1] là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn chấp nhận kháng cáo của ông Trương Công Y, Trương Công T; đồng thời có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công K, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Công Y, Trương Công T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, nên ông Trương Công Y và ông Trương Công T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tòa sơ thẩm xác định tổng chi phí là 25.000.000 đồng. Do đó ông T và ông Y mỗi người phải chịu ½ chi phí.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Công Y, Trương Công T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

- Ông Trương Công K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Trương Công Y, Trương Công T; Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Công K; Sửa án sơ thẩm.

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 116, 117, 119, 160, 161 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 2, 3, 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trương Công T, Trương Công Y về việc yêu cầu xác định ½ ngôi nhà số 1 và đất thuộc thửa đất số 326, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa số 587, tờ bản đồ số 11) diện tích đất 2.205 m^2 (đo đạt thực tế là 2.329,6m^2) tại Tổ 11, thôn H, xã B, huyện T1, tỉnh Quảng Nam (theo Trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam đo vẽ ngày 07/10/2022 – BL 151) là di sản của cụ Trương L2 chết để lại để chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận do UBND huyện T1, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ ông Trương Công K đối với diện tích đất nêu trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Công Y và ông Trương Công T, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ trong số tiền 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà các ông Trương Công T, ông Trương Công Y *(người nộp Phạm Thị S)* đã nộp tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000481, 0000480 ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam; Hoàn trả cho ông Trương Công T và ông Trương Công Y, mỗi người với số tiền là 950.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tòa sơ thẩm xác định tổng chi phí là 25.000.000 đồng. Do đó ông T và ông Y mỗi người phải chịu ½ chi phí là 12.500.000 đồng. Do ông Trương Công T đã nộp đủ,

nên ông Trương Công Y phải trả lại cho ông Trương Công T số tiền là 12.500.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Công Y, Trương Công T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; ông T và ông Y đã nộp đủ tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000309, 0000310 ngày 04 tháng 01năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Ông Trương Công K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trương Công K 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000311 ngày 06 tháng 01năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do ông Trương Công D2 nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào